

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 141/NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v cung cấp báo giá GT2025-BS.12 “Mua
sắm vật tư dự phòng thay thế phần C&I cho Hệ
thống quan trắc và các Hệ thống dùng chung
trong BDSCTX năm 2025 của
NMNĐ Sông Hậu 1”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm gói thầu GT2025-BS.12 “Mua sắm vật tư dự phòng thay thế phần C&I cho Hệ thống quan trắc và các Hệ thống dùng chung trong BDSCTX năm 2025 của NMNĐ Sông Hậu 1”. NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc và tiến độ cung cấp: như *Phụ lục đính kèm*.
2. Địa điểm giao hàng: NMNĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, TP. Cần Thơ.
3. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
4. Thời gian gửi báo giá: trước 15h00 ngày 02/02/2026.
5. Phương thức gửi báo giá: gửi qua địa chỉ email hoặc theo địa chỉ tiếp nhận trực tiếp/bưu điện.
6. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương Mại - NMNĐ Sông Hậu 1

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ

*Email: giangtth@pvpqb.vn; hunglt@pvpqb.vn; trimq@pvpqb.vn;
nhambaogia.hn@pvpqb.vn.*

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐ SH1: N.V.Chính (để b/c);
- Lưu VT, TM (L.T.H).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

Phụ lục: GT2025-BS.12 “Mua sắm vật tư dự phòng thay thế phần C&I cho Hệ thống quan trắc và các Hệ thống dùng chung trong BDSCTX năm 2025 của NMNĐ Sông Hậu 1”
(Đính kèm Công văn số: 141 /NMĐSH1-TM ngày 20 / 01 /2026)

STT thiết bị	Tên vật tư/ mô tả	Part No/ Model	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Fan	DV 4650-470	Thông số kỹ thuật Part Type FAN Size mm x mm x mm Length :120mm Width :120mm height: 38mm voltage: 230VAC Current: 120mA Power :19W	EBM Papst	Asia	28	Cái	(*)
2	Hard disk	ST8000NM0055	- Capacity: 8TB - Speed: 7.2K RPM - Interface Types: SATA - Sector Size: 512e - Electrical Interface: SATA 6Gbps	Seagate	Châu Âu/OECD/ASEAN	2	Cái	(*)
3	Transformer		- Phase: 1 - Frequency (Hz): 50/60 - Capacity (kVA): 1.5 - Primary Voltage (V): 200, 208, 220, 230, 240 - Secondary Voltage (V): 100 - Secondary Current (A): 15 - Insulation Resistance: more than 100 MΩ at DC 500V Megger.	Fukuda Electric	Châu Âu/OECD	1	Cái	Tham khảo: FUL21-1.5K của NSX Fukuda Electric hoặc tương đương
4	Solenoid Valve	VDW13-6G-2-A-Q	- Series: 10 - Valve type: N.C for manifold - Voltage: 12 VDC - Coil type: Grommet/ Tape winding. - Orifice diameter (mm): 1.6 - Body material: Brass (C37) - Seal material: FKM - Coil insulation: Class B.	SMC	Châu Âu/OECD	2	Cái	(*)
5	Dust monitor	DCEM2100	Bộ bao gồm: + Transceiver Unit: (637nm wave length) + Signal Processor Unit (SPU). + Data Display Unit (DDU) + Power Supply Unit (PSU) Phù hợp để thay thế Dust monitor Serial: DCEM2100-1240 TRx2 hiện hữu tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I	Codel	Châu Âu/G7	1	Bộ	(*)
6	Flow monitor	VCEM5100	Bộ bao gồm: + Receiver Unit + Signal Process Unit (SPU). + Data Display Unit (DDU): + Power Supply Unit (PSU): Phù hợp để thay thế Flow monitor Serial: VCEM5100-0630 TUV Rx1 hiện hữu tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I	Codel	Châu Âu/G7	1	Bộ	(*)
7	Signal Splitter/Repeater	DN21000S	- Input signal: 4 ... 20 mA - Output signal: 4 ... 20 mA - Power supply: 24 V DC voltage range 16.8 ... 31.2 V DC, approx. 1.4 W	Drago Automation	Châu Âu/OECD/Asia	2	Cái	(*)

STT thiết bị	Tên vật tư/ mô tả	Part No/ Model	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
19	Volume Booster	YT 310N1	- Air Connection Type: NPT - Max Supply Pressure: 1 MPa (10 bar) - Max Sig / Out Pressure: 0.7 MPa (7 bar) - Signal / Output Pressure Ratio: 1 : 1 - Flow Capacity (Cv): + Exhaust: 5.24 + Output: 4.91 - Supply/Output connection: 3/4 NPT - Signal connection: 1/4 NPT - Linearity: ±1% F.S. - Ambient Temp: -20C ~ 70C - Material: Aluminum	Rotork	OECD	6	Cái	(*)
20	Snap acting relay	YT-520D21	- Acting type: Double acting - Air Connection type: NPT - Max. Supply Pressure: Max. 1 MPa (10 bar) - Signal Pressure Setting Range: 0.14 to 0.7 MPa (1.4 to 7 bar) - Hysteresis: Below 0.01 MPa (0.1 bar) - Flow Capacity (CV): 0.9 - A, B, C port Connection: 1/4 NPT - Signal Connection: 1/4 NPT - Ambient Temperature: -20 to 70 °C (-4 to 158 °F) - Housing Material: Aluminum	Rotork	OECD	2	Cái	(*)
21	3 WAY VALVE JOUCOMATIC	P/N: STA-M105-06	P/N: STA-M105-06 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/G7	1	Cái	(*)
22	FLOW CELL 15 mm	P/N: STA-M101-02	P/N: STA-M101-02 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/G7	1	Cái	(*)
23	EMITTER 525 nm, single LED analyzers	P/N: STA-LS25-01F5	P/N: STA-LS25-01F5 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/G7	1	Cái	(*)
24	FILTER 550m 10 mm	P/N: STA-F5501	P/N: STA-F5501 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/G7	1	Cái	(*)
25	SAMPLE DETECTOR	P/N: VTB 4051	P/N: VTB 4051 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/G7	1	Cái	(*)
26	Bộ máy phân tích và cảm biến pH	- Máy phân tích Type: PHYSIO (1-0000-0001) - pH sensor Type: PH PROBE	- Máy phân tích: + Supply: 100-240 VAC + Output: 4-20mA, Relay + Communication: Modbus RS232/RS485 + Display: LCD display with key pad - Cảm biến PH: + Measuring ranges: 0 - 14 pH Phải phù hợp để lắp đặt, sử dụng tại Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Đáp ứng theo yêu cầu của thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021.	Datalink instruments	Châu Âu/OECD	1	Bộ	Nhà thầu có thể chào NSX Datalink Instrument hoặc tương đương
27	Ultrasonic Flowmeter		- Level gauge: MRG-10C-5NOH-8BCA + Số lượng 1 + Measuring principle: Time Flight impulse Radar technology + Power supply: Loop powered 16-36 VDC + Output: Analog DC4-20mA, HART + Housing / Enclosure: Casting Aluminum - Main unit: UFH-100 + 100-230 VAC; 50/60 Hz + Số lượng 1 - Flow velocity transducer: SE040040 + Số lượng 4 Phải phù hợp với Ultrasonic Flowmeter: Level gauge: MRG-10C-5NOH-8BCA, SN1912050. Main unit: UFH-100UFH-100, SN: 1273F. Flow velocity transducer: SE040040, SN C97329006B hiện hữu nhà máy điện Sông Hậu 1 đang sử dụng	Tokyo keiki	Châu Âu/OECD	1	Bộ	(*)

STT thiết bị	Tên vật tư/ mô tả	Part No/ Model	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
28	Bộ máy phân tích, cảm biến TSS và cảm biến pH	- Type: PHYSEO (1-0000-0015) - Type: TSS PROBE - Type: PH PROBE	Máy phân tích: + Supply: 100-240 VAC + Output: 4-20mA, Relay + Communication: Modbus RS232/RS485 + Display: LCD display with key pad - cảm biến pH: + Measuring ranges: 0 - 14 pH - cảm biến TSS: + Measuring ranges: 0 đến 500 mg/L Phải phù hợp để lắp đặt, sử dụng tại Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Đáp ứng theo yêu cầu của thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021.	Datalink instruments	Châu Âu/OECD	1	Bộ	Nhà thầu có thể chào NSX Datalink Instrument hoặc tương đương
29	Bộ Máy phân tích COD/NH4+	Type: AMMONIT200/N	- Máy phân tích + Output Signal: 4-20 mA + Communication: Modbus RS485 + Display: LCD display with key pad - Chức năng đo Amoni: + Measuring Range: 0 đến 1000 mg/L - Chức năng đo COD: + Measurement Range: 0 đến 1000 mg/L Phải phù hợp để lắp đặt, sử dụng tại Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Đáp ứng theo yêu cầu của thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021.	Datalink instruments	Châu Âu/OECD	1	Cái	Nhà thầu có thể chào NSX Datalink Instrument hoặc tương đương
30	Bộ Máy phân tích dầu trong nước	Type: FL200 Type: 00-0-0-7-1-0-0-0-0-0-0000-2	- Power Supply: 100-240 V AC 50/60Hz - Display: LCD display with key pad - Output Signal: 4-20 mA - Communication: RS485 - Range: 0 đến 50mg/L Phải phù hợp để lắp đặt, sử dụng tại Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Đáp ứng theo yêu cầu của thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021.	Datalink instruments	Châu Âu/OECD	1	Cái	Nhà thầu có thể chào NSX Datalink Instrument hoặc tương đương
31	Electromagnetic flowmeters	7ME69101AA301AA0	- Type: Sitrans FM MAG 5000 - IP67 - Supply: 24V AC/DC; 50/60Hz; 10W Phải phù hợp với cảm biến báo lưu lượng Electromagnetic flowmeters, order no: 7ME69101AA301AA0. SN: N1MN230086 hiện hữu nhà máy điện Sông Hậu 1 đang sử dụng	SIEMENS	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
32	AIR FILTER		P/N: 34225213	numatics	Châu Âu/OECD/Asia	1	Cái	(*)
33	Rubber Tubing		Type: A-60-G Part Number: AFL00007 Inner Diameter (ID): 1/8 in Outer Diameter (OD): 1/4 in Wall Thickness: 1/16 in Length: 10 m	Tygon	Châu Âu/OECD/Asia	10	Mét	Tham khảo Part No: AFL00007, của Nhà sản xuất Tygon hoặc tương đương
34	Rubber Tubing		Type: A-60-G Part Number: AFL00018 Inner Diameter (ID): 1/4 in Outer Diameter (OD): 7/16 in Wall Thickness: 3/32 in Length: 10 m	Tygon	Châu Âu/OECD/Asia	10	Mét	Tham khảo Part No: AFL00018, của Nhà sản xuất Tygon hoặc tương đương

STT thiết bị	Tên vật tư/ mô tả	Part No/ Model	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
35	Rubber Tubing		Type: A-60-G Part Number: AFL00017 Inner Diameter (ID): 1/4 in Outer Diameter (OD): 3/8 in Wall Thickness : 1/16 in Length: 10 m	Tygon	Châu Âu/OECD/Asia	10	Mét	Tham khảo Part No: AFL00017, của Nhà sản xuất Tygon hoặc tương đương
36	Tubing for Laboratory and Vacuum Applications		Type: E-3603 Part Number: ACF00007 Inner Diameter (ID): 3.2 mm Outer Diameter (OD): 6.4 mm Wall Thickness : 1.6 mm Length: 10 m	Tygon	Châu Âu/OECD/Asia	10	Mét	Tham khảo Part No: ACF00007, của Nhà sản xuất Tygon hoặc tương đương
37	Tubing for Laboratory Applications		Type: B-LFL Part Number: AVX42003 Inner Diameter (ID): 1.6 mm Outer Diameter (OD): 4.8mm Wall Thickness : 1.6 mm Length: 10 m	Tygon	Châu Âu/OECD/Asia	10	Mét	Tham khảo Part No: AVX42003, của Nhà sản xuất Tygon hoặc tương đương
38	Ultrasonic Flowmeter and Sensor	Transmitter: KF150-1-03-1-1-0-H-0-0-0-0-000/SW Sensor: KOL-1-1-60-J-C005/CA	Transmitter - Order code: KF150-1-03-1-1-0-H-0-0-0-0-000/SW - Ultrasonic flowmeter KATflow 150, serial interface RS 232, operating instructions - Power supply: 100 ... 240 V AC, 50/60 Hz - Process inputs/outputs (select a maximum of 8 slots): HART* compatible output, 0/4 ... 20 mA) - Số lượng: 01 Sensor: KOL-1-1-60-J-C005/CA - KOL: transducer pair, pipe diameter range 100...6500 mm, (type L ONLY), Process temperature -30...80 °C, direct sensor connection, cable length 10m, including KEEprom and acoustic coupling paste - I: Version number: 1 - 1 Degree of protection: IP 66 (Standard) - 60: Transducer mounting accessories: metallic straps and clamps DN 1000... - Stainless steel tag: Without - C005 Extension cable length: 005 m - 5-point calibration with certificate - Số lượng: 01 Phải phù hợp để thay thế Transmitter Serial: 15003214, Sensor KOL 0171 hiện hữu nhà máy điện Sông Hậu 1 đang sử dụng	Katronic	Châu Âu/OECD	1	Bộ	(*)
39	Hydrostatic level measurement	PMX21-AA1111GDD10H-POPQPS	- Approval: Non-hazardous area - Output: 4-20mA - Probe Tube: 316L, d=22mm/0.87in - Sensor Range: 600mbar/60kPa/9psi gauge, 6inH2O/20inH2O/240inH2O - Reference Accuracy: Platinum - Calibration; Unit: Sensor range; mm/mH2O - Probe Connection: 10m cable, shortable, PE - Seal: EPDM	Endress+Hauser	Châu Âu/G7	1	Cái	(*)
40	PUMP MOTOR	P/N: STA-M103-14	P/N: STA-M103-14 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)

STT thiết bị	Tên vật tư/ mô tả	Part No/ Model	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
41	PUMP TUBE	P/N STA-M103-06	P/N STA-M103-06 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
42	PUMP HEAD	P/N: STA-M103-02	P/N: STA-M103-02 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
43	N6 Nipple connector	P/N: 116-0004-01	P/N: 116-0004-01 Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/OECD	2	Cái	(*)
44	REAGENT STRAW TEFLON 1,6X3.2	P/N: 178-6275-03A	P/N: 178-6275-03A Được sử dụng cho máy MMAC-C uLFA FrCL12	Systema	Châu Âu/OECD	2	Cái	(*)
45	Máy lấy mẫu tự động	WS316	- Nguồn điện: 220VAC/50Hz - Nhiệt độ khoang lưu mẫu: 0 + 10°C - Lấy mẫu theo chế độ manual/auto, điều khiển từ xa - Chuẩn kết nối: Modbus TCP (Ethernet), Modbus RTU (RS485), DI (Digital Input) - Dung tích chai lấy mẫu: 24 chai (1 lít/chai) - Vật liệu: Thép không gỉ và nhựa chống ăn mòn - Màn hình điều khiển và hiển thị đầy đủ thông tin, chế độ vận hành. - Nhà thầu cung cấp, lắp đặt và cấu hình các chế độ hoạt động đáp ứng thông tư hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi Trường.	WaterSam	Châu Âu/OECD	1	Cái	Tham khảo Máy lấy mẫu Water Sam WS316 hoặc tương đương
46	Temperature sensors	7MC7511-1CA01-0BA1-ZE00	Part no: 7MC7511-1CA01-0BA1-ZE00 - Welled material: 316Ti (1.4571) - Process connection: G ½" (½"BSPP) - Thermowell form: 2N, 9 mm (0.35 inches) - Standard installation length "U": 100 mm (3.97 inches) - Extension "X": Without extension (non-adjustable) - Head: Aluminum head, BB0, spring flap low, screw closure - Sensor: Pt100, basic version, -50 ... +400 °C (-58 ... +752 °F) - Number/precision of sensors: Single, basic accuracy (Class 2/Class B)	SIEMENS	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
47	Wireless Intelligent RTU	P/N: ADAM-3600-C2GL1A1E	P/N: ADAM-3600-C2GL1A1E	ADVANTECH	Asia	1	Cái	(*)
48	4-ch Analog Input Module	ADAM-3617	P/N: ADAM-3617	ADVANTECH	Asia	1	Cái	(*)
49	8-ch Digital Input Module	ADAM-3651	P/N: ADAM-3651	ADVANTECH	Asia	1	Cái	(*)
50	Temperature transmitter	7NG3211-1NN00	- Part no: 7NG3211-1NN00	SIEMENS	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
51	Camera	DS-2DE4215IW-DE	- Model: DS-2DE4215IW-DE	Hikvision	Asia	1	Cái	(*)

STT thiết bị	Tên vật tư/ mô tả	Part No/ Model	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
52	Card điều khiển màn hình LED	- Model: RV908V32	- Model: RV908V32	Linsn technology	Asia	1	Cái	(*)

Ghi chú:

(*) Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chù đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất.

Yêu cầu khác:

- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
 - Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
 - Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
 - Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa
- *Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.

